

## ĐỀ XUẤT CẤU TRÚC VĨ MÔ KIỂU MỚI CHO TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ HÀNH CHÍNH TIẾNG VIỆT<sup>1</sup>

VŨ THI SAO CHI<sup>2</sup>

**Abstract:** This paper focuses on analyzing the macrostructure of administrative terminology dictionaries, emphasizing its crucial role in ensuring systematization, accessibility, and user-friendliness. Drawing on modern lexicographic theories, it proposes a new macrostructural model for a Vietnamese administrative terminology dictionary, consisting of two parts: (i) a hierarchical system of administrative terminology organized into System >> Subsystem >> Group >> Subgroup >> Microgroup; and (ii) an alphabetical list of terms with locating codes. The findings highlight that macrostructure is not a matter of layout alone but reflects the compiler's scientific reasoning and methodological approach. The study underscores its significance in enhancing both the practical utility and scholarly value of administrative terminology dictionaries and points to future directions for specialized dictionary compilation in alignment with international standards.

**Keywords:** *lexicography, terminography, macrostructure, administrative terminology*

### 1. Giới thiệu

#### 1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong bối cảnh quản trị công hiện đại, hệ thống thuật ngữ hành chính không chỉ đóng vai trò là công cụ giao tiếp chuyên môn mà còn là hạ tầng tri thức của lĩnh vực hành chính học. Từ điển thuật ngữ hành chính, với chức năng giải thích, chuẩn hóa và truyền đạt khái niệm, trở thành một nguồn tham khảo thiết yếu cho cán bộ, công chức, nhà nghiên cứu và sinh viên ngành hành chính công.

Tuy nhiên, khảo sát thực tiễn cho thấy phần lớn các từ điển hiện nay chủ yếu tổ chức mục từ theo *thứ tự chữ cái*, thuận tiện tra cứu nhanh nhưng chưa phản ánh được *mối quan hệ khái niệm và cấu trúc tri thức* trong lĩnh vực hành chính. Việc thiếu một *cấu trúc vĩ mô* hợp lý khiến người dùng khó hình dung bức tranh tổng thể và kết nối giữa các khái niệm.

#### 1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Bài viết này nhằm: 1) Hệ thống hóa khái niệm và lịch sử nghiên cứu về cấu trúc vĩ mô trong biên soạn từ điển; 2) Phân tích vai trò của mục từ và tiêu chí chọn mục từ cho từ điển thuật ngữ hành chính tiếng Việt; 3) Khảo sát thực trạng từ điển hành chính hiện nay; 4) Đề xuất một *mô hình cấu trúc vĩ mô mới* dựa trên lý thuyết khung ngữ nghĩa của Charles Fillmore và cấu trúc nghĩa vị từ.

#### 1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*Đối tượng:* Cấu trúc vĩ mô của từ điển thuật ngữ hành chính tiếng Việt.

*Phạm vi:* Từ điển thuật ngữ tiếng Việt về lĩnh vực hành chính công, áp dụng cho môi trường Việt Nam trên cơ sở tham chiếu các lý thuyết quốc tế.

#### 1.4. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây đã được bài viết sử dụng:

- *Phân tích - tổng hợp tài liệu:* Nhằm thu thập, chọn lọc, phân tích, đối chiếu và khái quát hoá

<sup>1</sup> Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp Bộ: “Nghiên cứu biên soạn từ điển thuật ngữ hành chính Việt Nam”, do Viện Ngôn ngữ học là tổ chức chủ trì. Mã số: KHXH/NV/2025-70.

<sup>2</sup> Nhà xuất bản và Tạp chí Khoa học xã hội; Email: saochi1210@gmail.com

những dữ liệu, kết quả nghiên cứu về cấu trúc vĩ mô đã được công bố trong các công trình từ điển học trong và ngoài nước để xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho mô hình đề xuất.

- *So sánh - đối chiếu*: Nhằm chỉ ra những ưu, nhược điểm của mô hình tổ chức vĩ mô trong từ điển học truyền thống, từ đó kế thừa ưu điểm của cấu trúc vĩ mô sắp xếp theo chữ cái, đề xuất hướng khắc phục để xây dựng mô hình mới.

- *Miêu tả - phân loại*: Nhằm hệ thống hóa và phân nhóm các thuật ngữ hành chính theo cấu trúc phân cấp, làm cơ sở dữ liệu cho mô hình từ điển kiểu mới.

## 2. Cơ sở lý thuyết về cấu trúc vĩ mô trong biên soạn từ điển

### 2.1. Khái niệm cấu trúc vĩ mô - lịch sử hình thành và phát triển

Mỗi quyển từ điển là một văn bản gồm có cấu trúc kép. Đó là *cấu trúc vĩ mô* và *cấu trúc vi mô*. Thuật ngữ *cấu trúc vĩ mô* (*Macrostructure*) được sử dụng lần đầu tiên trong từ điển học do J. Rey Dbove đề xuất trong công trình của ông [17] và đặc biệt được sử dụng rất phổ biến từ cuối thập niên 1970, khi từ điển học (lexicography) bắt đầu được nhìn nhận như một lĩnh vực khoa học độc lập [12]. Cấu trúc vĩ mô được Svensén, B. định nghĩa là “*the overall structure of the list of entries, i.e. the principles for and the results of ordering and arranging the entries*” (Tạm dịch: “Cấu trúc tổng thể của danh sách các mục từ, tức là những nguyên tắc và kết quả của việc sắp xếp và bố trí các mục từ”) [18, tr. 101]. Bergenholtz, H., & Tarp, S. cũng hiểu như vậy: *cấu trúc vĩ mô* của từ điển là hệ thống tổ chức tổng thể các mục từ trong từ điển, bao gồm danh sách các đơn vị được đưa vào (thường là mục từ hoặc tiểu mục từ), cách sắp xếp chúng, cũng như mối quan hệ giữa các mục từ trong toàn bộ văn bản từ điển. Cấu trúc vĩ mô phản ánh cái nhìn bao quát về phạm vi và định hướng thông tin của một từ điển nhất định [8, tr. 22]. Nói cách khác, cấu trúc vĩ mô chính là cấu trúc bảng mục từ được định nghĩa.

Khác với cấu trúc vi mô (*microstructure*) tập trung vào nội dung bên trong từng mục từ, cấu trúc vĩ mô mang tính bao trùm, quyết định cái khung tổng thể và là nền tảng cho việc tra cứu hiệu quả trong từ điển. Do đó, thiết kế cấu trúc vĩ mô là một bước quan trọng trong quy trình biên soạn từ điển.

Bài viết này sẽ tập trung trình bày cách xây dựng cấu trúc vĩ mô kiểu mới của từ điển thuật ngữ hành chính tiếng Việt.

Lịch sử cho thấy, từ các bộ từ điển Latin thời Trung cổ, người biên soạn thường tổ chức mục từ *theo chủ đề* (onoma-type), nhằm giúp người dùng học từ theo nhóm ý nghĩa. Tới thế kỷ XVII-XVIII, cùng với sự phát triển của chữ in và nhu cầu tra cứu nhanh, *mô hình sắp xếp chữ cái* (alphabetical ordering) trở thành chuẩn mực.

Tuy nhiên, trong thế kỉ XX, cùng với sự nổi lên của *từ điển chuyên ngành* và nhu cầu khai thác tri thức hệ thống, theo Béjoint, nhiều nhà nghiên cứu đề xuất quay lại cách *phân nhóm ngữ nghĩa* nhưng kết hợp linh hoạt với tra cứu chữ cái [7].

Ngày nay, Fuertes-Olivera & Bergenholtz cho rằng: “The macrostructure constitutes the highest organizational level of a dictionary, since it determines the overall arrangement of entries and guides the users in their consultation process” (Tạm dịch: “Cấu trúc vĩ mô tạo thành cấp độ tổ chức cao nhất của một cuốn từ điển, bởi vì nó quyết định cách sắp xếp tổng thể các mục từ và định hướng người dùng trong quá trình tra cứu”) [10, tr. 32].

### 2.2. Các loại cấu trúc vĩ mô

Các nhà từ điển học phân loại cấu trúc vĩ mô theo nhiều tiêu chí:

#### 2.2.1. Theo thứ tự chữ cái (*alphabetical macrostructure*)

Mô hình này phổ biến, chúng ta đã quen thuộc, dễ tra cứu nhưng thiếu sự gắn kết ngữ nghĩa.

### 2.2.2. Theo chủ đề (*systematic/thematic macrostructure*)

Theo mô hình này người ta tập hợp mục từ thành *các lĩnh vực hoặc nhóm khái niệm*.

Chẳng hạn, các mục từ theo chủ đề: GIÁO DỤC có thể được sắp xếp như sau trong từ điển để phản ánh mối liên kết khái niệm:

Chủ đề: GIÁO DỤC

#### 1. Khái niệm nền tảng

*giáo dục* (danh từ) - hoạt động nhằm truyền đạt kiến thức, rèn luyện con người về nhân cách, tư tưởng và kỹ năng.

*học* (động từ) - tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng qua việc nghe giảng, đọc, thực hành...

*giảng dạy* (động từ) - truyền đạt tri thức cho người học.

*đào tạo* (động từ) - giáo dục và huấn luyện để hình thành năng lực chuyên môn.

#### 2. Cơ sở và tổ chức giáo dục

*trường học* (danh từ) - nơi tổ chức việc học tập cho học sinh.

*trường phổ thông* (cụm danh từ) - trường dạy học từ lớp 1 đến lớp 12.

*trường đại học* (cụm danh từ) - cơ sở đào tạo bậc cao.

*lớp học* (cụm danh từ) - nhóm người học cùng cấp, cùng môn, hoặc một buổi học.

#### 3. Người tham gia giáo dục

*giáo viên* (danh từ) - người làm nghề dạy học.

*giảng viên* (danh từ) - người dạy ở bậc đại học.

*học sinh* (danh từ) - người đang học ở trường phổ thông.

*sinh viên* (danh từ) - người đang học ở đại học, cao đẳng.

*nhà giáo* - danh từ chung chỉ người làm nghề dạy học.

#### 4. Hoạt động chuyên môn và quản lý

*giáo án* (danh từ) - kế hoạch giảng dạy chi tiết của một bài học.

*giáo trình* (danh từ) - tài liệu chính thức dùng trong giảng dạy.

*giáo khoa* (danh từ) - tài liệu, sách dùng trong nhà trường.

*kiểm tra* (động từ) - hoạt động đánh giá kết quả học tập.

*thi* (động từ) - hoạt động kiểm tra kiến thức nhằm đánh giá hoặc tuyển chọn.

#### 5. Chính sách và hệ thống

*giáo dục bắt buộc* (cụm danh từ) - chính sách yêu cầu trẻ em phải đi học trong độ tuổi nhất định.

*giáo dục công lập* (cụm danh từ) - giáo dục do nhà nước tổ chức và tài trợ.

*giáo dục tư thục* (cụm danh từ) - giáo dục do tư nhân tổ chức và tài trợ.

#### 6. Các khái niệm liên quan khác

*học bổng* (danh từ) - tiền hoặc tài trợ dành cho học sinh/sinh viên giỏi hoặc khó khăn.

*thi đua học tập* (cụm động từ) - cạnh tranh lành mạnh trong học tập.

*chuyên cần* (tính từ) - có tinh thần, thái độ đi học đầy đủ, đúng giờ.

*hạnh kiểm* (danh từ) - đạo đức của học sinh trong học tập, tu dưỡng.

### 2.2.3. Theo căn tố (*root-based order*)

Theo mô hình này, từ điển có cấu trúc vĩ mô là tập hợp mục từ thành các từ có cùng căn tố.

Trong các ngôn ngữ mà từ có hệ thống căn tố rõ rệt (như tiếng Ả-rập, tiếng Do Thái), việc sắp xếp theo căn tố rất hữu ích vì cho phép người học hiểu sự phát triển của các từ phái sinh. Chẳng hạn:

Tiếng Ả-rập:

Đặc điểm: Mỗi từ thường bắt nguồn từ một căn tố gồm ba phụ âm (triliteral root). Từ các căn tố này, có thể tạo ra hàng chục từ khác nhau (danh từ, động từ, tính từ, v.v...) bằng các mô thức ngữ pháp (mẫu hình từ).

Ví dụ: Căn tố K-T-B (كتب)

كتب /kataba/ = “anh ấy đã viết” (động từ quá khứ)

كتاب /kitāb/ = “cuốn sách” (danh từ)

كاتب /kātib/ = “người viết” (danh từ chỉ người)

مكتبة /maktaba/ = “thư viện” (nơi chứa sách)

مكتوب /maktūb/ = “được viết” (dạng bị động)

Tất cả đều liên quan đến hành động *viết*, và người nói tiếng Ả-rập có thể nhận ra mối liên hệ ý nghĩa này rất rõ ràng, do biết căn tố K-T-B.

#### 2.2.4. Kết hợp (hybrid macrostructure)

Cấu trúc vĩ mô của từ điển có bảng phân nhóm chủ đề song song với danh sách từ được tập hợp theo chữ cái.

Fillmore (1982) nhấn mạnh rằng đối với từ điển chuyên ngành, cấu trúc vĩ mô nên dựa vào “*khung ngữ nghĩa*” - tức tập hợp các vai tham tố và mối quan hệ ngữ nghĩa, cho phép tổ chức mục từ theo logic tri thức thay vì chỉ theo hình thức chữ viết. Fillmore định nghĩa khung (*frame*) là: “*Any system of concepts related in such a way that to understand any one of them you have to understand the whole structure in which it fits*” (tạm dịch: “*Khi dùng thuật ngữ “khung” (frame), tôi muốn nói đến bất kì hệ thống khái niệm nào có mối quan hệ với nhau theo cách mà để hiểu một khái niệm thì phải hiểu toàn bộ cấu trúc mà nó nằm trong đó*”) [9, tr. 111].

#### 2.3. Phân biệt cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô

- *Cấu trúc vĩ mô*: Tổ chức tổng thể của mục từ trong toàn bộ từ điển.

- *Cấu trúc vi mô (microstructure)*: Bố cục và thành phần thông tin bên trong mỗi mục từ (định nghĩa, ví dụ, thông tin ngữ pháp...). Như Hartmann (2001) khẳng định: “*Macrostructure shapes the dictionary as a whole, while microstructure shapes each lexical entry*” (Cấu trúc vĩ mô định hình toàn bộ cuốn từ điển, trong khi cấu trúc vi mô định hình từng mục từ) [11, tr. 45].

#### 2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vĩ mô

Các yếu tố sau đây có ảnh hưởng đến cấu trúc vĩ mô của từ điển và cần căn cứ vào các yếu tố này để biên soạn loại từ điển cho phù hợp

- *Đối tượng người dùng*: học sinh, chuyên gia, công chúng rộng rãi.

- *Mục đích sử dụng*: tra cứu nhanh, nghiên cứu sâu, đào tạo.

- *Tính chất lĩnh vực*: khoa học, kĩ thuật, hành chính...

- *Khả năng cập nhật*: Cấu trúc cần cho phép bổ sung thuật ngữ mới mà không phá vỡ hệ thống.

### 3. Mục từ và tiêu chí chọn mục từ cho từ điển thuật ngữ hành chính

#### 3.1. Khái niệm mục từ (lemma) trong từ điển học

Trong từ điển học, theo (Jackson, 2016), *mục từ* (lemma, headword) là đơn vị từ vựng được chọn làm điểm vào (entry point) để trình bày thông tin định nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng, ví dụ minh họa và các thông tin liên quan khác [14]. Mục từ có thể là:

- Từ đơn, ví dụ: *bộ, cục, vụ, hộ, ban, đoàn, đội, sở, lương, ...*

- Từ ghép, ví dụ: *bổ nhiệm, cách chức, nhiệm kì, quy hoạch, bảo hiểm, lương hưu, phụ cấp, công chứng, ...*

- Cụm từ cố định/ cụm từ định danh, ví dụ: *hành chính công vụ, cơ quan chủ quản, quản lí nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật, quy trình giải quyết khiếu nại, thẩm tra lí lịch, ...*

Trong các từ điển thuật ngữ chuyên ngành, đặc biệt là từ điển thuật ngữ hành chính, mục từ thường trùng với *thuật ngữ chuẩn hóa* của lĩnh vực. Bergenholtz & Tarp (1995) [2] cho rằng, trong từ điển thuật ngữ chuyên ngành, việc xác định mục từ không chỉ dựa vào tần suất sử dụng trong ngôn ngữ

chung mà còn phải căn cứ vào *mức độ trọng yếu về mặt khái niệm* trong hệ thống tri thức chuyên ngành: “The selection of lemmata in a specialised dictionary should not be based solely on frequency of use in the general language, but rather on the conceptual relevance and importance of the terms within the specialised field” (Tạm dịch: Việc lựa chọn mục từ trong một từ điển chuyên ngành không nên chỉ dựa trên tần suất sử dụng trong ngôn ngữ chung, mà đúng hơn phải dựa vào sự liên quan về mặt khái niệm và tầm quan trọng của các thuật ngữ trong lĩnh vực chuyên ngành) [8, tr. 20].

### 3.2. Tiêu chí chọn mục từ trong từ điển thuật ngữ chuyên ngành

Theo Hartmann & James [12] và nhất là ISO 704:2009 (*Terminology work - Principles and methods*) cho rằng: “The selection of terms should be guided by their relevance to the subject field and their potential for clear and unambiguous definition” (Tạm dịch: Việc lựa chọn thuật ngữ cần được định hướng bởi mức độ liên quan của chúng với lĩnh vực chuyên môn và khả năng định nghĩa rõ ràng, không nhập nhằng) [13, tr. 14]. Cụ thể là tiêu chí chọn mục từ bao gồm:

1) *Tính chuyên ngành (specialization)*: Thuật ngữ phải thuộc lĩnh vực hành chính học và có ý nghĩa trong phạm vi chuyên môn.

2) *Tính ổn định (stability)*: Thuật ngữ đã được sử dụng lâu dài, ít biến động về nghĩa, hoặc nếu mới xuất hiện thì có xu hướng được chuẩn hóa.

3) *Tính tiêu biểu (representativeness)*: Thuật ngữ phản ánh khái niệm trung tâm hoặc thường gặp trong hoạt động hành chính.

4) *Tính hệ thống (systematicity)*: Mục từ nên góp phần thể hiện rõ mạng lưới khái niệm, tránh bỏ sót mắt xích quan trọng.

5) *Khả năng định nghĩa (definability)*: Thuật ngữ có thể được giải thích rõ ràng, không gây nhập nhằng. [13, tr. 14]

Đối với từ điển thuật ngữ hành chính tiếng Việt, các tiêu chí trên cần được điều chỉnh phù hợp với văn bản pháp luật, chuẩn thuật ngữ của Nhà nước Việt Nam (ví dụ: các danh mục thuật ngữ trong Luật Cán bộ, công chức; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật...).

### 3.3. Đặc thù của mục từ trong từ điển thuật ngữ hành chính

Từ điển thuật ngữ hành chính có một số đặc thù so với các loại từ điển khác:

- *Nguồn xuất phát của thuật ngữ*: Chủ yếu từ văn bản quy phạm pháp luật, quy trình quản lí hành chính, tài liệu đào tạo ngành hành chính.

- *Tính pháp lí cao*: Nhiều mục từ là khái niệm pháp luật có định nghĩa pháp lí chính thức. Ví dụ: thuật ngữ *công vụ* được định nghĩa tại khoản 1, Điều 5, Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 ngày 24/6/2025.

- *Tính liên ngành*: Nhiều thuật ngữ hành chính liên quan chặt chẽ đến quản lí nhà nước, luật học, khoa học chính trị, kinh tế công.

- *Tính động*: Một số thuật ngữ thay đổi hoặc mở rộng nghĩa khi có cải cách hành chính hoặc sửa đổi luật.

Những đặc thù này đòi hỏi quy trình chọn mục từ phải kết hợp giữa *nghiên cứu thuật ngữ học* và *tham chiếu pháp luật* để bảo đảm vừa chuẩn xác vừa cập nhật.

### 3.4. Nguyên tắc loại trừ và đưa vào

Quy trình chọn mục từ không chỉ là liệt kê toàn bộ thuật ngữ mà còn phải *loại trừ* các đơn vị không đáp ứng tiêu chí. Theo Béjoint [7, tr. 292], nguyên tắc loại trừ bao gồm:

- Loại bỏ các từ quá chung, không mang tính chuyên ngành (ví dụ: *người, việc, ...*).

- Loại bỏ các biến thể chính tả hoặc hình thức rút gọn không chuẩn hóa (giữ một dạng chính thức).

- Loại bỏ các tên riêng (danh pháp) trừ khi có ý nghĩa khái niệm (ví dụ: Ủy ban nhân dân được giữ, nhưng UBND được ghi chú như dạng viết tắt).

Ngược lại, các đơn vị được đưa vào phải:

- Đáp ứng tiêu chí tầm quan trọng khái niệm.

- Có thể định nghĩa rõ ràng.

- Nằm trong hệ thống phân loại của cấu trúc vĩ mô (chúng tôi đã phân loại toàn bộ hệ thống thuật ngữ hành chính tiếng Việt thành các tiêu hệ thống >> nhóm >> tiêu nhóm >> vi nhóm).

#### 4. Thực trạng từ điển thuật ngữ hành chính hiện nay

##### 4.1. Khảo sát các công trình từ điển trong và ngoài nước

Việc biên soạn từ điển thuật ngữ hành chính ở Việt Nam còn tương đối hạn chế so với các lĩnh vực khác như luật học, y học hay kinh tế. Một số công trình đáng chú ý có thể kể đến:

- *Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính* do Mai Hữu Khuê và Bùi Văn Nhơn chủ biên [3], tập hợp và giải thích nghĩa của hơn một nghìn thuật ngữ hành chính (có kèm theo từ tiếng Pháp). Trong đó, các mục từ được sắp xếp theo thứ tự chữ cái, mang nội dung giải thích khái niệm thuật ngữ hành chính và có ví dụ kèm theo. Có nhiều mục từ giải thích sâu, mang tính khoa học lí luận về hành chính, nhưng chưa có hệ thống phân loại ngữ nghĩa.

- *Từ điển hành chính* do Tô Tử Hạ chủ biên [4], tập hợp, giải thích nghĩa của hơn một nghìn từ ngữ hành chính và các mục từ cũng được sắp xếp theo thứ tự chữ cái.

- *Thuật ngữ hành chính* của Viện Nghiên cứu khoa học hành chính (Học viện Hành chính, năm 2009) [6], lựa chọn giới thiệu và giải thích nghĩa 120 từ ngữ hành chính thông dụng. Trước các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái, có sơ đồ của 120 thuật ngữ hành chính phản ánh quan hệ mạng lưới tổ chức hành chính. Tuy nhiên, công trình này chưa phải là một cuốn từ điển đích thực mà chỉ mang tính chất cuốn sổ tay tra cứu.

Ở Việt Nam, dưới dạng sổ tay tra cứu thuật ngữ hành chính còn có một số cuốn như: *Một số thuật ngữ hành chính* do Bùi Thế Vĩnh chủ biên [1], cung cấp tri thức về 40 thuật ngữ cơ bản và thông dụng của khoa học hành chính; *Thuật ngữ hành chính* của Bùi Thế Vĩnh và Đinh Ngọc Hiện [2], giới thiệu một số thuật ngữ hành chính cơ bản và thông dụng... Các cuốn sách này đều sắp xếp mục từ theo thứ tự chữ cái, cung cấp định nghĩa ngắn gọn, nhưng chưa có hệ thống phân loại ngữ nghĩa.

Một số từ điển song ngữ Anh - Việt về quản trị công (ví dụ: *English - Vietnamese Public Administration Dictionary*, 2015) - giúp tra cứu đối chiếu, song cũng chưa áp dụng cấu trúc vĩ mô phân loại chủ đề.

Ở nước ngoài, nhiều bộ từ điển thuật ngữ chuyên ngành hành chính hoặc quản trị công đã áp dụng *macrostructure kết hợp*, tiêu biểu như:

- *The Palgrave Dictionary of Public Administration and Management* [16] - tổ chức theo chủ đề lớn (ví dụ: Quản trị nhân sự công, Cải cách hành chính, Chính sách công) kèm bảng tra cứu chữ cái.

- *OECD Glossary of Key Terms in Evaluation and Results Based Management* (OECD, 2002) có mục lục phân nhóm chủ đề trước phần danh sách chữ cái. Lời giới thiệu của OECD viết: "This Glossary has been developed to facilitate understanding and encourage a consistent use of evaluation terms. Terms are presented in alphabetical order, preceded by a subject index grouping them by theme." (Tạm dịch: "Bảng thuật ngữ này được xây dựng nhằm hỗ trợ việc hiểu và khuyến khích sử dụng nhất quán các thuật ngữ về đánh giá. Các thuật ngữ được trình bày theo thứ tự chữ cái, đi kèm phía trước là một chỉ mục chủ đề nhóm chúng theo từng chủ đề") [15, tr. 7].

Kết quả khảo sát cho thấy, mô hình *chỉ sắp xếp chữ cái* vẫn chiếm ưu thế, đặc biệt ở Việt Nam.

#### 4.2. Điểm mạnh của mô hình sắp xếp truyền thống

Theo Hartmann & James [12], ưu điểm chính của cấu trúc vĩ mô dựa thuần chữ cái là:

- *Đễ sử dụng*: Người dùng không cần hiểu hệ thống phân loại, chỉ cần biết cách đọc chữ cái.
- *Nhanh chóng*: Tìm kiếm trực tiếp theo tên mục từ.
- *Phổ biến*: Phù hợp với thói quen tra cứu đã hình thành từ lâu.

Trong bối cảnh người dùng là cán bộ, công chức bận rộn, tra cứu nhanh là một lợi thế.

#### 4.3. Hạn chế của mô hình sắp xếp truyền thống

Tuy nhiên, đối với từ điển chuyên ngành như hành chính học, mô hình này bộc lộ nhiều hạn chế:

1) *Thiếu bối cảnh ngữ nghĩa*: Các thuật ngữ liên quan về nghĩa bị tách rời, người dùng khó hình dung mối liên hệ. Ví dụ: *công vụ* và *công chức* có quan hệ khái niệm nhưng nằm cách xa nhau về chữ cái.

2) *Hạn chế trong đào tạo*: Học viên khó nắm hệ thống tri thức, đặc biệt khi cần hiểu toàn bộ một lĩnh vực con.

3) *Khó mở rộng có hệ thống*: Khi bổ sung thuật ngữ mới, không có cơ chế để tích hợp vào một mạng lưới khái niệm rõ ràng.

4) *Không phản ánh sự phát triển của ngành*: Các nhóm khái niệm mới (ví dụ: “chính phủ điện tử”, “chuyển đổi số trong hành chính”) khó được đặt đúng vị trí trong một hệ thống tri thức.

Như Béjoint (2010) nhận định: “*An alphabetical macrostructure is a list without a map*” (Cấu trúc chữ cái chỉ cho người dùng một “danh sách” chứ không phải một “bản đồ” tri thức) [7, tr. 384].

#### 4.4. Nhu cầu đổi mới cấu trúc vĩ mô

Trong bối cảnh cải cách hành chính và chuyển đổi số, yêu cầu đặt ra đối với từ điển thuật ngữ hành chính là:

- *Hỗ trợ tra cứu đa chiều*: Không chỉ theo chữ cái mà còn theo chủ đề, lĩnh vực.
- *Phản ánh hệ thống tri thức*: Giúp người dùng nhìn thấy “bức tranh lớn” của hành chính học.
- *Đễ dàng mở rộng và cập nhật*: Khi có thuật ngữ mới, có thể thêm vào đúng nhóm khái niệm.
- *Tương thích với công nghệ*: Hỗ trợ tích hợp vào hệ thống tra cứu điện tử, cơ sở dữ liệu thuật ngữ số.

Điều này đòi hỏi một mô hình cấu trúc vĩ mô lai (*hybrid macrostructure*), vừa duy trì danh sách chữ cái, vừa bổ sung mục lục phân nhóm dựa trên logic khái niệm, như mô hình đề xuất ở Mục 5 dưới đây.

### 5. Đề xuất mô hình cấu trúc vĩ mô kiểu mới cho từ điển thuật ngữ hành chính

#### 5.1. Các lý thuyết được áp dụng

##### 5.1.1. Áp dụng lý thuyết khung ngữ nghĩa của Charles Fillmore

Lý thuyết khung ngữ nghĩa (*Frame Semantics*) do Charles J. Fillmore đề xuất vào đầu thập niên 1980, coi mỗi khái niệm ngôn ngữ được hiểu thông qua một *khung (frame)* - tức là một cấu trúc tri thức phức hợp, bao gồm các vai tham tố (*participant roles*) và các mối quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng [9, tr. 111].

Theo Fillmore, để hiểu nghĩa của một từ hoặc thuật ngữ, người dùng cần nhận diện được *bối cảnh khái niệm* mà nó kích hoạt. Ví dụ: Khung “Quản lý nhà nước” sẽ bao gồm các tham tố như: 1) Chủ thể quản lý, 2) Đối tượng quản lý, 3) Hoạt động quản lý, 4) Bối cảnh pháp lý.

Ứng dụng vào biên soạn từ điển thuật ngữ hành chính, khung ngữ nghĩa cho phép:

- Nhóm các thuật ngữ có liên hệ ngữ nghĩa vào cùng một *tiểu hệ thống*.
- Tạo ra một *mục lục phân nhóm* phản ánh cấu trúc khái niệm của hành chính học.
- Tích hợp *mã định vị* giúp liên kết giữa bảng mục lục và danh sách chữ cái.

5.1.2. Áp dụng lí thuyết cấu trúc nghĩa vị từ

Cấu trúc nghĩa vị từ (*predicate-based structure*) là cách tổ chức ngữ nghĩa xoay quanh các hành động hoặc quan hệ trung tâm (*predicate*), và các tham tố liên quan (*argument*).

Trong hành chính học, nhiều thuật ngữ có thể mô hình hóa dưới dạng vị từ và tham tố:

- Vị từ: *ban hành, quản lí, thanh tra, cấp phép.*

- Tham tố: *cơ quan quản lí, đối tượng quản lí, văn bản pháp luật, quy trình nghiệp vụ.*

Khi kết hợp với khung ngữ nghĩa của Fillmore, cấu trúc nghĩa vị từ giúp xác định nhóm chủ đề và mối liên kết khái niệm một cách logic và có hệ thống.

5.2. Thiết kế cấu trúc vĩ mô

Mô hình cấu trúc vĩ mô của từ điển thuật ngữ hành chính được chúng tôi đề xuất gồm hai phần chính:

PHẦN A - HỆ THỐNG PHÂN LOẠI VĨ MÔ (MACRO-LEVEL TAXONOMY): Toàn bộ hệ thống thuật ngữ hành chính trong cuốn từ điển được sắp xếp và trình bày theo cấu trúc phân cấp tầng bậc, gồm: 4 tiểu hệ thống >> 10 nhóm >> 18 tiểu nhóm >> 22 vị nhóm.

Tiểu hệ thống I: THUẬT NGỮ HÀNH CHÍNH BIỂU HIỆN CHỦ THỂ TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

I.1- Nhóm thuật ngữ biểu hiện cơ quan, đơn vị, tổ chức và quan hệ phân cấp giữa các cơ quan, đơn vị tổ chức trong hệ thống bộ máy nhà nước

I.1.1- Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước

I.1.1.1- Cơ quan quyền lực cấp trung ương (Quốc hội)

I.1.1.2- Cơ quan quyền lực cấp địa phương (Hội đồng nhân dân các cấp)

I.1.2- Hệ thống cơ quan hành pháp

I.1.2.1- Cơ quan hành pháp cấp trung ương (Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ)

I.1.2.2- Cơ quan hành pháp cấp địa phương (Ủy ban nhân dân các cấp)

I.1.3- Hệ thống cơ quan tư pháp

I.1.3.1- Cơ quan xét xử - hệ thống Tòa án nhân dân

I.1.3.2- Cơ quan kiểm sát - hệ thống Viện kiểm sát nhân dân

I.1.4- Hệ thống tổ chức chính trị, chính trị - xã hội (Đảng, Mặt trận tổ quốc,...)

I.1.5- Hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập (trường học, bệnh viện, trung tâm văn hóa,...)

I.1.6- Cơ quan, đơn vị, tổ chức theo quan hệ phân cấp (cơ quan trung ương - cơ quan địa phương, cơ quan cấp trên - cơ quan cấp dưới, cơ quan chủ quản - đơn vị trực thuộc, cơ quan ngang cấp / cơ quan cùng cấp / cơ quan đồng cấp, cơ quan/ đơn vị hữu quan,...)

I.2- Nhóm thuật ngữ biểu hiện đội ngũ nhân sự (các chức vụ, chức danh) trong cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc bộ máy nhà nước

I.2.1- Chức vụ lãnh đạo và quản lí

I.2.1.1- Chức vụ lãnh đạo và quản lí trong cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp)

I.2.1.2- Chức vụ lãnh đạo và quản lí trong cơ quan hành pháp (Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp)

I.2.1.3- Chức vụ lãnh đạo và quản lí trong cơ quan tư pháp (Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân)

I.2.1.4- Chức vụ trong bộ máy hỗ trợ và giám sát (Kiểm toán, Thanh tra)

I.2.1.5- Chức vụ trong tổ chức chính trị, chính trị - xã hội (Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam)

I.2.1.6- Chức vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập (trường học, bệnh viện,...)

I.2.2- Chức danh nghề nghiệp

I.2.2.1- Chức danh công chức hành chính, chuyên môn

I.2.2.2- Chức danh trong các cơ quan lập pháp, tư pháp

I.2.2.3- Chức danh nghề nghiệp viên chức (dùng trong đơn vị sự nghiệp công lập, như: giáo dục, y tế, khoa học...)

I.2.2.4- Chức danh trong các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội

I.2.3- Cấp, hàm, ngạch, bậc của công chức, viên chức

I.2.4- Đối tượng quản lý và đối tượng chịu sự quản lý

**Tiểu hệ thống II: THUẬT NGỮ HÀNH CHÍNH BIỂU HIỆN SỰ VẬN HÀNH CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

II.1- Nhóm thuật ngữ biểu thị nội dung hoạt động quản lý nhà nước

II.1.1- Hoạt động xây dựng pháp luật và hoạch định chính sách công

II.1.2- Hoạt động tổ chức bộ máy và nhân sự hành chính

II.1.3- Hoạt động quản lý các lĩnh vực chuyên môn và ngành nghề

II.1.3.1- Đất đai và môi trường

II.1.3.2- Y tế, an sinh xã hội

II.1.3.3- An ninh, trật tự xã hội

II.1.3.4- Giáo dục, đào tạo

II.1.3.5- Đầu tư xây dựng

II.1.3.6- Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

II.1.4- Hoạt động quản lý ngân sách và tài chính công

II.1.5- Hoạt động thực thi hành chính công và cung ứng dịch vụ công

II.1.6- Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

II.1.7- Hoạt động cải cách hành chính và hiện đại hóa nền hành chính

II.1.8- Hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế trong quản lý nhà nước

II.2- Nhóm thuật ngữ biểu hiện đạo đức công vụ.

**Tiểu hệ thống III: THUẬT NGỮ HÀNH CHÍNH BIỂU HIỆN PHƯƠNG TIỆN VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

III.1- Nhóm thuật ngữ biểu hiện các loại tài liệu, văn bản hành chính

III.2- Nhóm thuật ngữ biểu hiện nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động công vụ

III.3- Nhóm thuật ngữ biểu hiện cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ hoạt động công vụ

**Tiểu hệ thống IV: THUẬT NGỮ HÀNH CHÍNH BIỂU HIỆN KHÁI NIỆM VÀ LÍ THUYẾT TRONG KHOA HỌC HÀNH CHÍNH**

IV.1- Các khái niệm nền tảng về chế độ và thể chế

IV.2- Các học thuyết và mô hình quản lý

IV.3- Phân tích hành chính và khoa học tổ chức

Cũng cần nói thêm rằng, số lượng các nhóm, tiểu nhóm và vi nhóm có thể thay đổi linh hoạt tùy theo sự phát triển của hệ thống thuật ngữ hành chính và tiêu chí phân loại thuật ngữ hành chính của người biên soạn.

**PHẦN B - DANH SÁCH THUẬT NGỮ HÀNH CHÍNH THEO THỨ TỰ CHỮ CÁI KÈM MÃ ĐỊNH VỊ:** Toàn bộ thuật ngữ hành chính trong cuốn từ điển được liệt kê theo *alphabet*, kèm *mã định vị*, ví dụ: I.2.1.01 - thuật ngữ thuộc tiểu hệ thống I: *Thuật ngữ biểu hiện chủ thể trong bộ máy nhà nước*, nhóm 2: *Nhân sự*, tiểu nhóm 1: *Chức vụ lãnh đạo và quản lý*, số thứ 01. Đó là thuật ngữ X.

Mã định vị giúp người dùng tra cứu ngược lại vị trí của thuật ngữ trong mục lục phân nhóm.

**5.3. Cách gắn mã định vị và tổ chức liên kết tra cứu**

- Mã định vị thường có dạng cụm 4 vị trí chữ số: [Tiểu hệ thống], [Nhóm], [Tiểu nhóm], [Số thứ tự thuật ngữ].

Ví dụ: II.1.2.09 là thuật ngữ thuộc tiểu hệ thống II- *Thuật ngữ biểu hiện sự vận hành của bộ máy nhà nước*, nhóm 1- *Thuật ngữ biểu hiện nội dung hoạt động quản lí nhà nước*, tiểu nhóm 2- *Hoạt động tổ chức bộ máy và nhân sự hành chính*, số thứ tự 09. Đó là thuật ngữ Y.

- Mã định vị có thể có dạng gồm cụm 5 vị trí chữ số: [Tiểu hệ thống], [Nhóm], [Tiểu nhóm nhóm], [Vi nhóm], [Số thứ tự thuật ngữ].

Ví dụ: II.1.3.2.01 là thuật ngữ thuộc tiểu hệ thống II- *Thuật ngữ biểu hiện sự vận hành của bộ máy nhà nước*, nhóm 1- *Thuật ngữ biểu hiện nội dung hoạt động quản lí nhà nước*, tiểu nhóm 3- *Hoạt động quản lí các lĩnh vực chuyên môn và ngành nghề*, vi nhóm 2- *Y tế, an sinh xã hội*, số thứ tự 01. Đây là thuật ngữ Z.

- Tra cứu hai chiều:

+ Từ bảng mục lục phân nhóm → tìm tất cả mục từ trong một lĩnh vực.

+ Từ danh sách chữ cái → nhảy đến nhóm chủ đề chứa thuật ngữ đó.

Mô hình này kết hợp ưu điểm của *macrostructure theo chủ đề* và *alphabetical macrostructure*, vừa đảm bảo tốc độ tra cứu, vừa đảm bảo tính hệ thống tri thức.

#### 5.4. Đánh giá tính logic và khả năng ứng dụng của mô hình

##### 5.4.1. Tính logic trong tổ chức tri thức

Mô hình cấu trúc vĩ mô đề xuất dựa trên lí thuyết khung ngữ nghĩa của Fillmore và cấu trúc nghĩa vị từ, giúp xây dựng một hệ thống *tổ chức tri thức hành chính* vừa có chiều rộng (bao phủ toàn bộ lĩnh vực) vừa có chiều sâu (liên kết khái niệm).

- *Phân cấp hợp lí*: Sự phân cấp tầng bậc toàn bộ hệ thống thuật ngữ hành chính ra 4 tiểu hệ thống >> 10 nhóm >> 18 tiểu nhóm >> 22 vi nhóm như trên đảm bảo việc phân tách lĩnh vực theo những trục khái niệm rõ ràng.

- *Liên kết ngữ nghĩa*: Các mục từ được bố trí theo logic khái niệm, phản ánh quan hệ “chủ thể - hoạt động - đối tượng - ngữ cảnh” vốn là khung tri thức cốt lõi của hành chính học.

- *Dễ dàng mở rộng*: Mỗi tiểu nhóm có thể tiếp nhận thuật ngữ mới mà không phá vỡ cấu trúc tổng thể.

Ví dụ: Khi bổ sung thuật ngữ “số hóa dịch vụ hành chính công”, hệ thống sẽ định vị thuật ngữ này vào tiểu hệ thống II- *Sự vận hành của bộ máy nhà nước*, nhóm 1- *Nội dung hoạt động quản lí nhà nước*, tiểu nhóm 7- *Hoạt động cải cách hành chính và hiện đại hóa nền hành chính*, từ đó duy trì được logic phân loại.

##### 5.4.2. Khả năng giúp người dùng định vị tri thức

Một điểm mạnh nổi bật của mô hình là khả năng cung cấp cho người dùng “*bản đồ tri thức*” của lĩnh vực hành chính học:

- *Tra cứu theo chủ đề*: Người dùng dễ dàng tiếp cận toàn bộ nhóm thuật ngữ liên quan đến một chủ đề, ví dụ “Thanh tra - Giám sát - kiểm tra” hoặc “Ngân sách nhà nước”.

- *Học tập hệ thống*: Sinh viên và cán bộ đào tạo có thể học theo từng nhóm khái niệm thay vì các mục từ rời rạc.

- *Kết nối đa chiều*: Mã định vị cho phép đi từ danh sách chữ cái sang mục lục chủ đề và ngược lại, tạo trải nghiệm tra cứu linh hoạt.

Điều này phù hợp với nhận định của Béjoint: “*A good macrostructure not only lists words but also teaches the conceptual structure of a field*” (một cấu trúc vĩ mô tốt vừa liệt kê thuật ngữ vừa dạy người dùng cấu trúc khái niệm của lĩnh vực) [7, tr. 386].

### 5.4.3. Khả năng mở rộng và cập nhật

Hệ thống phân nhóm khái niệm cho phép *cập nhật thuật ngữ mới* một cách có tổ chức.

- *Thêm mục từ mới*: Chỉ cần xác định tiểu nhóm phù hợp và gán mã định vị mới, không cần tái sắp xếp toàn bộ danh sách.

- *Thay đổi định nghĩa*: Việc cập nhật nghĩa thuật ngữ không ảnh hưởng đến cấu trúc vĩ mô.

- *Tích hợp số hóa*: Dễ dàng áp dụng vào cơ sở dữ liệu trực tuyến, hỗ trợ tìm kiếm nâng cao và liên kết ngữ nghĩa.

Điều này đáp ứng yêu cầu của ISO 704:2009 về quản lý thuật ngữ - luôn đảm bảo tính nhất quán và khả năng duy trì dài hạn.

### 5.4.4. So sánh với mô hình truyền thống

Tiêu chí	Mô hình chữ cái truyền thống	Mô hình đề xuất
Tốc độ tra cứu	Nhanh, theo tên thuật ngữ	Nhanh, theo tên và theo chủ đề
Liên kết ngữ nghĩa	Không có, hoặc yếu	Rõ ràng, phân cấp
Hỗ trợ đào tạo	Hạn chế	Cao, có thể học theo nhóm khái niệm
Khả năng mở rộng	Thêm mới sẽ gây xáo trộn thứ tự	Thêm mới dễ dàng, vẫn giữ nguyên cấu trúc
Phù hợp công nghệ số	Cần tái thiết kế	Sẵn sàng tích hợp

Như vậy, mô hình mới vừa kế thừa ưu điểm của sắp xếp chữ cái, vừa khắc phục hạn chế bằng hệ thống phân nhóm khoa học.

### 5.4.5. Tiềm năng áp dụng trong đào tạo và nghiên cứu

Mô hình cấu trúc vĩ mô này không chỉ phục vụ mục đích tra cứu mà còn:

- *Làm giáo trình tra cứu học thuật*: Giúp sinh viên ngành hành chính học nắm rõ “cây khái niệm” của lĩnh vực.

- *Công cụ hỗ trợ nghiên cứu*: Nhà nghiên cứu dễ tìm nhóm thuật ngữ cần phân tích.

- *Chuẩn hóa thuật ngữ*: Góp phần thống nhất cách dùng trong văn bản pháp luật, tài liệu đào tạo, văn bản quản lý.

Điều này phù hợp với xu hướng Từ điển học hiện đại - từ điển không chỉ là “sách tra cứu” mà còn là “kho tri thức” [18].

## 6. Kết luận và kiến nghị

### 6.1. Kết luận

Bài viết này đã hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về *cấu trúc vĩ mô* trong biên soạn từ điển, làm rõ lịch sử phát triển, các quan niệm hiện nay và sự khác biệt giữa cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô. Đồng thời, bài viết cũng phân tích khái niệm *mục từ* và *tiêu chí chọn mục từ* cho từ điển thuật ngữ hành chính, nhấn mạnh các đặc thù về tính pháp lý, liên ngành và tính động của thuật ngữ trong lĩnh vực này.

Trên cơ sở khảo sát thực trạng các từ điển hiện nay, bài viết chỉ ra ưu điểm và hạn chế của mô hình *sắp xếp thuần theo chữ cái*, từ đó đề xuất một *mô hình cấu trúc vĩ mô lai* dựa trên lý thuyết khung ngữ nghĩa của Charles Fillmore và cấu trúc nghĩa vị từ. Mô hình này tổ chức, sắp xếp toàn bộ hệ thống thuật ngữ hành chính trong cuốn từ điển theo cấu trúc phân cấp, gồm: *4 tiểu hệ thống >> 10 nhóm >> 18 tiểu nhóm >> 22 vi nhóm*; kết hợp với *Mục lục thuật ngữ theo danh sách chữ cái kèm mã định vị*, đảm bảo vừa thuận tiện tra cứu vừa phản ánh logic tri thức hành chính học.

Mô hình đề xuất thể hiện tính logic, khả năng mở rộng và khả năng áp dụng cao, phù hợp với xu hướng số hóa, đồng thời hỗ trợ tích cực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và chuẩn hóa thuật ngữ hành chính.

## 6.2. Kiến nghị

1) *Triển khai thử nghiệm*: Áp dụng mô hình cấu trúc vĩ mô kiểu mới này vào một dự án biên soạn từ điển thuật ngữ hành chính quy mô vừa (khoảng 1.000 - 1.500 mục từ) để đánh giá hiệu quả thực tế.

2) *Tích hợp công nghệ số*: Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến cho phép tra cứu hai chiều (theo chữ cái và theo chủ đề), hỗ trợ tìm kiếm nâng cao.

3) *Chuẩn hóa nguồn thuật ngữ*: Phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan để thống nhất danh mục thuật ngữ hành chính chuẩn.

4) *Mở rộng áp dụng*: Sau khi thử nghiệm thành công, có thể mở rộng mô hình cho các từ điển chuyên ngành khác như luật học, kinh tế công, khoa học chính trị.

5) *Hợp tác quốc tế*: Tham khảo kinh nghiệm của các tổ chức quốc tế (OECD, UN, ISO) trong việc tổ chức *macrostructure* cho từ điển chuyên ngành.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bùi Thế Vĩnh (Chủ biên). *Một số thuật ngữ hành chính*. NXB Thế giới. 2000.
2. Bùi Thế Vĩnh, Đinh Ngọc Hiện. *Thuật ngữ hành chính*. NXB Thế giới. 2002.
3. Mai Hữu Khuê, Bùi Văn Nhơn (Chủ biên). *Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính*. NXB Lao động. 2002.
4. Tô Tử Hạ (Chủ biên). *Từ điển hành chính*. NXB Lao động Xã hội. Hà Nội. 2003.
5. Viện Khoa học pháp lí. *Từ điển luật học*. NXB Tư pháp. 2010.
6. Viện Nghiên cứu khoa học hành chính - Học viện Hành chính. *Thuật ngữ hành chính*. Hà Nội. 2009.

### Tiếng Anh

7. Béjoint, H. *The Lexicography of English*. Oxford University Press. 2010.
8. Bergenholtz, H. & Tarp, S. *Manual of Specialised Lexicography: The Preparation of Specialised Dictionaries*. John Benjamins. Amsterdam/Philadelphia 1995.
9. Fillmore, C. J. "Frame Semantics", In: *Linguistic Society of Korea (Ed.), Linguistics in the Morning Calm* (pp. 111-137). Hanshin. 1982.
10. Fuertes-Olivera, P. A., & Bergenholtz, H. *e-Lxicography: The Internet, Digital Initiatives and Lexicography*. Bloomsbury. 2011.
11. Hartmann, R. R. K. *Teaching and Researching Lexicography*. Pearson Education. 2001.
12. Hartmann, R. R. K. & James, G. *Dictionary of Lexicography*. Routledge. 1998.
13. ISO. *ISO 704:2009 - Terminology work - Principles and methods*. International Organization for Standardization. 2009.
14. Jackson, H. *Lexicography: An Introduction*. Routledge. 2016.
15. OECD. *Glossary of Key Terms in Evaluation and Results Based Management*. OECD Publishing. 2002.
16. Peters, B. G. & Pierre, J. *The Palgrave Dictionary of Public Administration and Management*. Palgrave Macmillan. 2014.
17. Rey Dbove, J. *Etude linguistique et sémiotique dictionnaires francais contemporains*. La Haye, P. 1971. (Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học).
18. Svensén, B. *A Handbook of Lexicography: The Theory and Practice of Dictionary - Making*. Cambridge University Press. 2009.

### Tiếng Nga

19. Филлмор, Ч. Дж. *Об организации семантической информации в словаре*. В кн.: *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XIV, стр. 23-60. Прогресс. М. 1983.